

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGHÈO ĐÓI VÀ ĐA DẠNG HÓA CÁC HOẠT ĐỘNG SINH KẾ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI XÃ HANG KIA, PÀ CÒ, HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH

Đặng Hữu Liệu

Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Đa dạng hóa sinh kế là một công cụ hữu hiệu để xóa đói giảm nghèo. Đối với các vùng chưa phát triển kinh tế thị trường, việc đa dạng hóa sinh kế, nói riêng là các hoạt động phi nông nghiệp là khó khăn. Trường hợp ở hai xã miền núi Hang Kia và Pà Cò, huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình đã chỉ ra mối quan hệ giữa nghèo đói và độ đa dạng các hoạt động sinh kế ở một địa bàn nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên và đang phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở mức độ hạn chế. Kết quả nghiên cứu có thể giúp đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững.

Từ khóa: Đa dạng hóa sinh kế, nghèo đói, tỉnh Hòa Bình.

1. Mở đầu

Đa dạng hóa sinh kế là một trong các chiến lược thường được áp dụng để đối phó với những cú sốc kinh tế và môi trường, là một trong các công cụ trong xóa đói giảm nghèo [11]. Các nghiên cứu từ những năm 2000 trở về đây chỉ ra rằng an ninh sinh kế và lợi ích của nông hộ được cải thiện nhờ sự kết hợp giữa các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp với các hoạt động nông nghiệp và sự đa dạng các hoạt động sinh kế nông thôn [8]. Các nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh sau: (i) đánh giá nghèo theo các tiếp cận đa chiều khác nhau; đánh giá tác động của độ đa dạng sinh kế lên chiến lược giảm nghèo nhằm làm giảm tính dễ bị tổn thương tới hộ gia đình trong bối cảnh biến động kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng (dẫn theo [5, 9, 10]); (ii) đánh giá độ đa dạng sinh kế như một biến mới và độc lập tác động lên tình trạng nghèo tại các khu vực nghiên cứu khác nhau (dẫn theo [1, 2]); (iii) khai thác các nguồn lực của hộ gia đình như một chiến lược nhằm đa dạng hóa sinh kế để giải quyết vấn đề nghèo đói (dẫn theo [6]); (iv) xây dựng, tính toán chỉ số đa dạng sinh kế như một chỉ số độc lập trong bộ chỉ số đánh giá sự phát triển của các khu vực khác nhau (dẫn theo [3]).

Hang Kia và Pà Cò là hai xã miền núi phía tây của huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình. Từ thành phố Hòa Bình, dọc theo quốc lộ 6 hướng đi Sơn La khoảng 90 km là đến địa phận xã Pà Cò. Từ chợ Pà Cò đi sâu vào cỡ 7 km nữa là đến xã Hang Kia. Địa phận 2 xã Hang Kia và Pà Cò nằm trọn vẹn trong khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia - Pà Cò; khu bảo tồn thiên nhiên này bao phủ địa phận các xã Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Cùn Pheo, Bao La, Piềng Vế.

Ngày nhận bài: 15/5/2016. Ngày nhận đăng: 20/9/2016
Liên hệ: Đặng Hữu Liệu, e-mail: danghuulieu@gmail.com

Năm 2014, tỉ lệ nghèo của xã Hang Kia là 33,66% và xã Pà Cò là 16,16% (*Thống kê huyện Mai Châu 2014*) tương ứng cao hơn gấp 2,5 lần và 1,2 lần so với tỉ lệ nghèo trung bình chung cả nước. Dân cư của hai xã này gần 100% là người Mông.



Hình 1. Sơ đồ khu vực nghiên cứu

Do điều kiện địa lí cách biệt với các vùng lân cận cùng với đặc tính sản xuất giản đơn nên cuộc sống của người Mông chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp với ngô là cây trồng chính, rất hạn chế trong sự thay đổi và kết hợp với các hoạt động sinh kế khác. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn tới tỉ lệ nghèo còn cao.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra xã hội học (phỏng vấn sâu); các chỉ số đa dạng của Shannon và chỉ số đa dạng tính theo trung bình trọng số để chỉ ra mối quan hệ giữa nghèo đói và độ đa dạng các hoạt động sinh kế, làm cơ sở cho đánh giá nghèo đa chiều theo tiếp cận sinh kế bền vững và hoạch định chiến lược đa dạng hóa sinh kế giảm nghèo.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Kết quả tính toán độ đa dạng các hoạt động sinh kế

2.1.1. Thống kê các hoạt động sinh kế

Qua khảo sát thực tế, có thể chia các hoạt động sinh kế tại khu vực làm 3 nhóm sinh kế chính, bao quát 20 hoạt động sinh kế, cụ thể là: (1) *trồng trọt và khai thác lâm sản (TT&KTLS)* gồm 8 hoạt động: trồng lúa, ngô, mận, đào, dong, rau màu, chè và khai thác lâm sản; (2) *chăn nuôi* gồm 7 hoạt động: nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngỗng, dê; (3) *Phi nông nghiệp (PNN)* gồm 2 phụ nhóm: (i) du lịch gồm 2 hoạt động: làm thổ cẩm và homestay; (ii) khác gồm 3 hoạt động: kinh doanh tạp hóa + dịch vụ khác; làm công ăn lương và đi làm thuê nơi khác. Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu kết hợp với bảng hỏi, kết quả được tổng hợp ở bảng 1. Trong bảng này, nếu sinh kế là Có, nhận giá trị 1, nếu sinh kế là Không, nhận giá trị 0. Phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi thông thường với cán bộ xã (phó chủ tịch xã Pà Cò và chủ tịch xã Hang Kia + khai thác trong các biểu thống kê xã).

Trong số 12 bản thuộc khu vực nghiên cứu, có 3 bản thuộc diện nghèo nàn nhất về các hoạt động sinh kế là bản Cang thuộc xã Pà Cò và 2 bản Thung Mài, Thung Ảng thuộc xã Hang Kia với 11 hoạt động sinh kế (so với mức trung bình xấp xỉ 14 hoạt động). Tiếp theo đến các bản Pà Háng Lớn, Pà Háng Con (xã Pà Cò) và bản Pà Khôm (xã Hang Kia) cùng sở hữu 13 hoạt động sinh kế. Hai bản Pà Cò Con và Pà Cò Lớn thuộc xã Pà Cò cùng xuất hiện 14 hoạt động, bản Thung Mận -15 hoạt động; bản Chà Đáy-16 hoạt động Và nhiều nhất là bản Xà Lĩnh (xã Pà Cò) và bản Hang

Kia (xã Hang Kia) cùng xuất hiện 18 loại hình sinh kế trong tổng số 20 hoạt động sinh kế được liệt kê.

Theo kết quả điều tra khảo sát tháng 4/2016, các hoạt động sinh kế tại xã Hang Kia và xã Pà Cò được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Ma trận các hoạt động sinh kế tại khu vực nghiên cứu

| Xã | Loại hình Bản | NÔNG - LÀM NGHIỆP | | | | | | | | | | | | | PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | Tổng | | |
|-------------|------------------|--------------------------------|-----|------|-----|-----|-----|-----|------|-----------|----|----|-----|----|-----------------|-------|----------|---------|---------------------|------|-------------------------|-------------------------|
| | | TRỒNG TRỌT & KHAI THÁC LÂM SẢN | | | | | | | | CHĂN NUÔI | | | | | DU LỊCH | | KHÁC | | | | | |
| | | Lúa | Ngô | Dong | Đào | Mận | Rau | Chè | KTLS | Trâu | Bò | Dê | Lợn | Gà | Vịt | Ngỗng | Homestay | Thổ cẩm | Tạp hóa+D V khác | | Làm công ăn lương | Làm thuê nơi khác |
| Pà Cò | Pà Háng Lớn | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 13 |
| | Pà Háng Con | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 13 |
| | Pà Cò Con | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 14 |
| | Pà Cò Lớn | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 14 |
| | Chà Đáy | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 16 |
| | Xà Linh | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 18 |
| Hang Kia | Cang | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 11 |
| | Hang Kia | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 18 |
| | Pà Khôm | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 13 |
| | Thung Mai | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 11 |
| | Thung Ảng | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 |
| Thung Mạn | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 15 |

Trong nhóm sinh kế trồng trọt, ngô, đào, mận, dong được trồng ở tất cả các thôn thuộc hai xã. Cây lúa và cây chè chỉ được trồng ở xã Pà Cò trong đó, lúa được trồng tại bản Pà Cò Lớn, Chà Đáy và Xà Linh. Ngược lại, rau lại chỉ được trồng ở xã Hang Kia, tại các bản Hang Kia, Pà Khôm và Thung Mạn. Theo khảo sát thực tế, nguyên nhân dẫn tới điều này do: (i) các đặc điểm về thổ nhưỡng ở 2 xã thích hợp cho các loại cây trồng khác nhau; (ii) chợ duy nhất của cả 2 xã nằm trên địa bàn Pà Cò, từ bản gần nhất của xã Hang Kia (bản Hang Kia) đi ra chợ Pà Cò khoảng hơn 10 km đường núi, trong khi đó rau là một trong những thực phẩm thiết yếu nên họ không thể lúc nào cũng dành thời gian ra chợ được. Còn cây chè được trồng nhiều ở xã Pà Cò, ngoài yếu tố thổ nhưỡng thì đây còn là nơi có cụm chế biến chè bản Chà Đáy. Trong nhóm sinh kế chăn nuôi, tất cả 12 bản đều nuôi trâu, bò, lợn, gà. Đa phần các hộ sở hữu trâu, bò do được hỗ trợ theo chương trình hỗ trợ người nghèo của Chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội. Dê được nuôi tại các bản Pà Cò Lớn, Chà Đáy và Xà Linh của xã Pà Cò; bản Hang Kia, Thung Ảng và Thung Mạn của xã Hang Kia. Vịt được nuôi tại hầu hết các bản của 2 xã ngoại trừ Pà Háng Con và Pà Cò Lớn của xã Pà Cò và bản Thung Ảng của xã Hang Kia. Ngỗng chỉ được nuôi ở bản Xà Linh (xã Pà Cò) và Hang Kia và Thung Ảng (xã Hang Kia).

Sinh kế du lịch chưa thật phát triển nhưng là nhóm sinh kế rất triển vọng. Hiện đã có 4 trong 12 bản có cả 2 loại hình homestay và dệt thổ cẩm, đó là các bản Pà Háng Con, Xà Linh (xã Pà Cò); và các bản Hang Kia, Thung Mạn (xã Hang Kia). Có 2 bản chỉ có một loại hình homestay là Pà Cò Con (xã Pà Cò) và Pà Khôm (xã Hang Kia) và 2 bản chỉ có một loại hình dệt thổ cẩm là Pà Cò Lớn, Chà Đáy cùng thuộc xã Pà Cò. Còn 4 trong 12 bản không có nhóm sinh kế du lịch là các bản Pà Háng Lớn, Cang (xã Pà Cò), Thung Mạn, Thung Ảng (xã Hang Kia).

Phụ nhóm sinh kế khác bao gồm: làm công ăn lương; làm thuê nơi khác; kinh doanh tạp hóa + dịch vụ khác, có 3 trong số 12 bản chỉ có một loại hình "làm công ăn lương" bao gồm các bản Pà Khôm, Thung Mạn (xã Hang Kia) và bản Pà Cò Lớn (xã Pà Cò); số lượng tương tự với loại hình "làm thuê nơi khác" bao gồm các bản Pà Háng Con, Cang (xã Pà Cò) và các bản Thung Mạn, (xã Hang Kia). Có 03 bản đồng thời xuất hiện 2 loại hình "tạp hóa + dịch vụ khác" và "làm công ăn lương" đó là Xà Linh, Chà Đáy, Pà Háng Lớn cùng thuộc xã Pà Cò; 01 bản xuất hiện đồng thời

2 loại hình “tạp hóa + dịch vụ khác” và “làm thuê nơi khác” là bản Pà Cò Con thuộc xã Pà Cò. Còn lại, chỉ duy nhất bản Hang Kia thuộc xã Hang Kia xuất hiện nhiều nhất gồm 3 trong tổng số 4 loại hình sinh kế của nhóm khác và duy nhất bản Thung Ảng cũng thuộc xã này không xuất hiện bất cứ một loại hình sinh kế nào trong 4 loại hình của nhóm khác. Tập quán của người Mông ở địa bàn nghiên cứu là ít di chuyển ra khỏi địa bàn cư trú, vì thế có thể cho rằng sinh kế “làm thuê ở nơi khác” là một trong những chỉ thị về sự nghèo hơn các bản khác.

2.1.2. Tính toán trọng số cho các hoạt động sinh kế

Trọng số của các hoạt động sinh kế thể hiện mức độ quan trọng của các loại hình trong kinh tế địa phương. Trọng số của các hoạt động sinh kế được tính theo công thức:

$$W = W_{1i} * W_{2i} \quad (1)$$

trong đó, W_{1i} là trọng số của nhóm sinh kế chính thứ i và W_{2i} là trọng số của hoạt động sinh kế trong nhóm chính đó. W_{1i} và W_{2i} được xác định bằng phương pháp điều tra nhanh nông thôn (PRA) với 14 phiếu điều tra tương ứng cho 12 trưởng bản và 2 lãnh đạo của 2 xã. Kết quả khảo sát W_{1i} , W_{2i} và tính toán W được cho bởi bảng sau:

Bảng 2. Kết quả tính toán trọng số cho các nhóm hoạt động sinh kế

| Xã Pà Cò | | | | | |
|-------------|-----------------|----------|-------------------|----------|-------|
| STT | Loại hình | W_{1i} | Loại hình | W_{2i} | W |
| 1 | Nông lâm nghiệp | 0,5 | TT+ KTLS | 0,4 | 0,2 |
| | | | Chăn nuôi | 0,6 | 0,3 |
| 2 | Du lịch | 0,3 | Thổ cẩm | 0,45 | 0,135 |
| | | | Homstay | 0,55 | 0,165 |
| 3 | Các HĐSK khác | 0,2 | Tạp hóa+DV khác | 0,4 | 0,08 |
| | | | Làm công ăn lương | 0,35 | 0,07 |
| | | | Làm thuê | 0,25 | 0,05 |
| Xã Hang Kia | | | | | |
| STT | Loại hình | W_{1i} | Loại hình | W_{2i} | W |
| 1 | Nông lâm nghiệp | 0,45 | TT + KTLS | 0,6 | 0,27 |
| | | | Chăn nuôi | 0,4 | 0,18 |
| 2 | Du lịch | 0,4 | Thổ cẩm | 0,3 | 0,12 |
| | | | Homstay | 0,7 | 0,28 |
| 3 | Các HĐSK khác | 0,15 | Tạp hóa+DV khác | 0,5 | 0,075 |
| | | | Làm công ăn lương | 0,3 | 0,045 |
| | | | Làm thuê | 0,2 | 0,03 |

Đối với xã Pà Cò, nhóm sinh kế nông lâm nghiệp đứng ở vị trí ưu tiên số một trong các nhóm sinh kế chính với trọng số tương ứng là 0,5; trong đó chăn nuôi được ưu tiên hơn so với TT + KTLS với trọng số lần lượt là 0,6 và 0,4 cho 2 hoạt động này. Hai vị trí ưu tiên còn lại trong các nhóm sinh kế chính là du lịch và các hoạt động sinh kế khác với trọng số tương ứng là 0,3 và 0,2. Trong 2 hoạt động sinh kế của nhóm sinh kế du lịch dường như không có sự chênh lệch nhiều trong mức độ ưu tiên (với trọng số 0,45 và 0,55). Trong khi đó, 3 hoạt động sinh kế của nhóm sinh kế khác lại có sự phân chia rõ ràng: ưu tiên nhất là kinh doanh tạp hóa + dịch vụ khác (trọng số 0,4); tiếp đến làm công ăn lương (trọng số 0,35) và cuối cùng là làm thuê (trọng số 0,25). Kết quả cuối cùng theo công thức (1) (Bảng 2) cho thấy chăn nuôi chiếm vị trí ưu tiên số một trong các loại hình sinh kế ở đây, tiếp đến và quan trọng không kém là TT & KTLS. Xếp ở vị trí thứ 3 và 4 lần lượt là hoạt động homestay và làm thổ cẩm (trọng số 0,165 và 0,135). Các vị trí còn lại là các hoạt động tạp hóa + dịch vụ khác (0,08); làm công nhân viên chức (0,07) và làm thuê (0,05).

Đối với xã Hang Kia, do trọng số cũng như thứ tự ưu tiên cho các loại hình sinh kế phụ khác so với xã Pà Cò nên trọng số cuối của các hoạt động sinh kế có phần khác biệt. Kết quả tính toán cho thấy, vị trí ưu tiên số một dành cho homestay và TT & KTLS (0,28 và 0,27), tiếp theo đến chăn nuôi (0,18); làm thổ cẩm (0,12); tạp hóa + dịch vụ khác (0,075); làm ăn lương (0,045) và làm thuê (0,03).

2.1.3. Tính toán độ đa dạng các hoạt động sinh kế

- Chỉ số trung bình trọng số về đa dạng sinh kế (TBTS):

$$D = \sum W_{2i} * N_i \quad (2)$$

trong đó, W_{2i} là trọng số của hoạt động sinh kế thứ i và N_i là số các hoạt động sinh kế của nhóm.

- Chỉ số đa dạng sinh kế Shannon: chỉ số này được Shannon và Weaver giới thiệu vào năm 1949, dùng để đánh giá mức độ đa dạng sinh học, dựa trên cơ sở sự đa dạng trong tự nhiên, giả định các loài thể hiện trong mẫu, không phụ thuộc các loài khác [4].

$$S = - \sum P_i * \lg P_i \quad (3)$$

trong đó, P_i là tỉ lệ số hoạt động sinh kế của nhóm thứ i trên tổng số các hoạt động sinh kế.

Nghiên cứu này áp dụng chỉ số đa dạng Shannon với giả thiết coi mỗi hoạt động sinh kế tương ứng với một cá thể và mỗi một nhóm hoạt động sinh kế tương ứng với một loài.

Bảng 3. Kết quả tính toán tỉ trọng và độ đa dạng cho các nhóm hoạt động sinh kế phân theo bản tại khu vực nghiên cứu

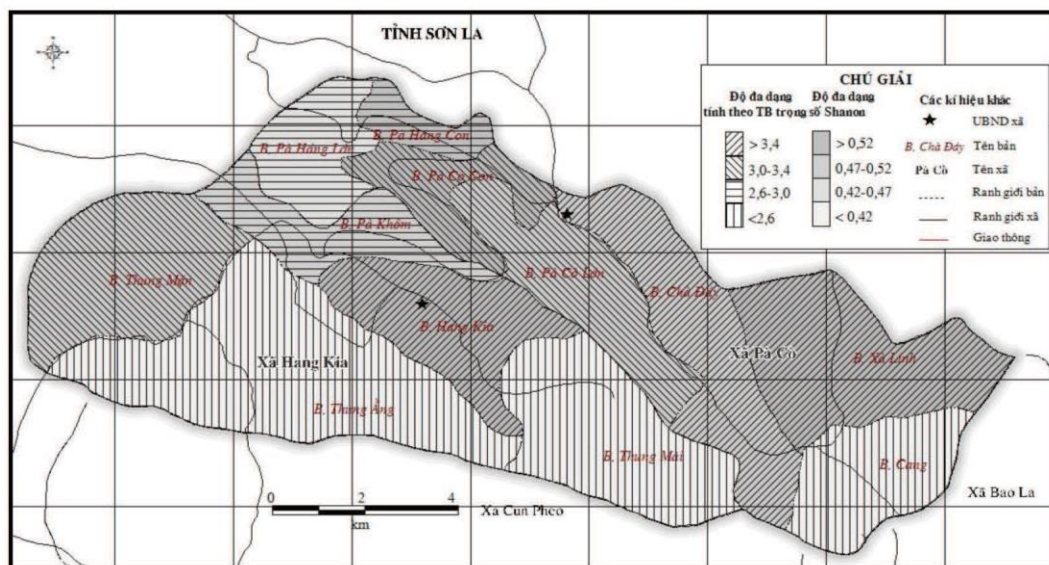
| Xã | Bản | P_i | | | Độ đa dạng | | Ln | |
|----------|-------------|----------------|----------------|------|------------|--------|------|---------|
| | | TT & KTLS (NN) | Chăn nuôi (NN) | PNN | TB TS | Shanon | TB | Shannon |
| Pà Cò | Pà Háng Lớn | 0,46 | 0,38 | 0,15 | 2,85 | 0,44 | 1,05 | -0,82 |
| | Pà Háng Con | 0,46 | 0,31 | 0,23 | 2,75 | 0,52 | 1,01 | -0,78 |
| | Pà Cò Con | 0,43 | 0,36 | 0,23 | 3,00 | 0,52 | 1,10 | -0,77 |
| | Pà Cò Lớn | 0,50 | 0,36 | 0,15 | 3,11 | 0,47 | 1,13 | -0,83 |
| | Chà Đáy | 0,44 | 0,38 | 0,23 | 3,65 | 0,50 | 1,29 | -0,77 |
| | Xà Linh | 0,39 | 0,39 | 0,31 | 3,95 | 0,53 | 1,37 | -0,74 |
| | Cang | 0,45 | 0,45 | 0,08 | 2,55 | 0,41 | 0,94 | -0,92 |
| Hang Kia | Hang Kia | 0,33 | 0,39 | 0,38 | 3,43 | 0,55 | 1,23 | -0,74 |
| | Pà Khôm | 0,46 | 0,38 | 0,15 | 2,85 | 0,49 | 1,05 | -0,82 |
| | Thung Mài | 0,45 | 0,45 | 0 | 2,30 | 0,41 | 0,83 | -0,92 |
| | Thung Ảng | 0,45 | 0,55 | 0 | 2,43 | 0,30 | 0,89 | -1,21 |
| | Thung Mặn | 0,4 | 0,4 | 0,13 | 3,13 | 0,51 | 1,14 | -0,77 |

(Chú thích: PNN: phi nông nghiệp; TT&KTLS: Trồng trọt và khai thác lâm sản; TBTS: Trung bình trọng số)

Theo kết quả tính toán, trong các nhóm sinh kế tại xã Pà Cò, trừ bản Cang và Xà Linh có tỉ trọng bằng nhau cho hoạt động sinh kế TT & KTLS và chăn nuôi thì 5 bản còn lại đều có tỉ lệ hoạt động sinh kế TT & KTLS xếp ở vị trí đầu bảng. Trong đó, bản có tỉ trọng các hoạt động sinh kế thuộc nhóm này cao nhất là Pà Cò Lớn với tỉ lệ 0,5, tiếp theo sau đó là các bản Pà Háng Lớn, Pà Háng Con (0,46) và thấp nhất là Xà Linh với tỉ lệ tương ứng là 0,39. Trong nhóm hoạt động phi

nông nghiệp: nhìn chung, các bản của xã Pà Cò có tỉ trọng dành cho nhóm này cao hơn các bản của xã Hang Kia. Xà Lính và Hang Kia là hai bản có tỉ trọng cho nhóm này cao nhất của hai xã, tương ứng là 0,31 và 0,38. Ở xã Pà Cò, các bản Pà Háng Con, Pà Cò Con và Chà Đáy xếp vị trí thứ 2 và cùng bằng 0,23, tiếp theo đến Pà Háng Lớn và Pà Cò lớn cùng chiếm 0,15 và ở vị trí cuối bảng là Cang với tỉ trọng dành cho nhóm này là 0,08.

Đối với xã Hang Kia, có sự khác biệt nhiều hơn về tỉ trọng cho các hoạt động sinh kế. Có duy nhất bản Pà Khôm dành tỉ trọng cho TT&KTLS lớn hơn so với chăn nuôi, nằm trong xu hướng chung với hầu hết các bản của xã Pà Cò; có 2 bản dành tỉ trọng cho 2 hoạt động này bằng nhau đó là Thung Mài, cùng bằng 0,45; Thung Mặn cùng bằng 0,4 còn lại 2 bản có tỉ trọng cho chăn nuôi lớn hơn TT & KTLS gồm: Hang Kia (tương ứng 0,33 và 0,39); Thung Ảng (0,45 và 0,55). Đối với nhóm hoạt động phi nông nghiệp: ngoài bản Hang Kia chiếm vị trí số 1 về tỉ trọng dành cho nhóm phi nông nghiệp, vị trí tiếp theo lần lượt đến Pà Khôm (0,15) và Thung Mặn (0,13). Cá biệt có 2 bản Thung Mài và Thung Ảng có tỉ trọng dành cho nhóm này đều bằng 0. Đây là lí do khiến 2 bản này có độ đa dạng thấp hơn so với các bản còn lại của khu vực nghiên cứu.



Hình 2. Bản đồ phân bố độ đa dạng các hoạt động sinh kế tại 2 xã Hang Kia, Pà Cò

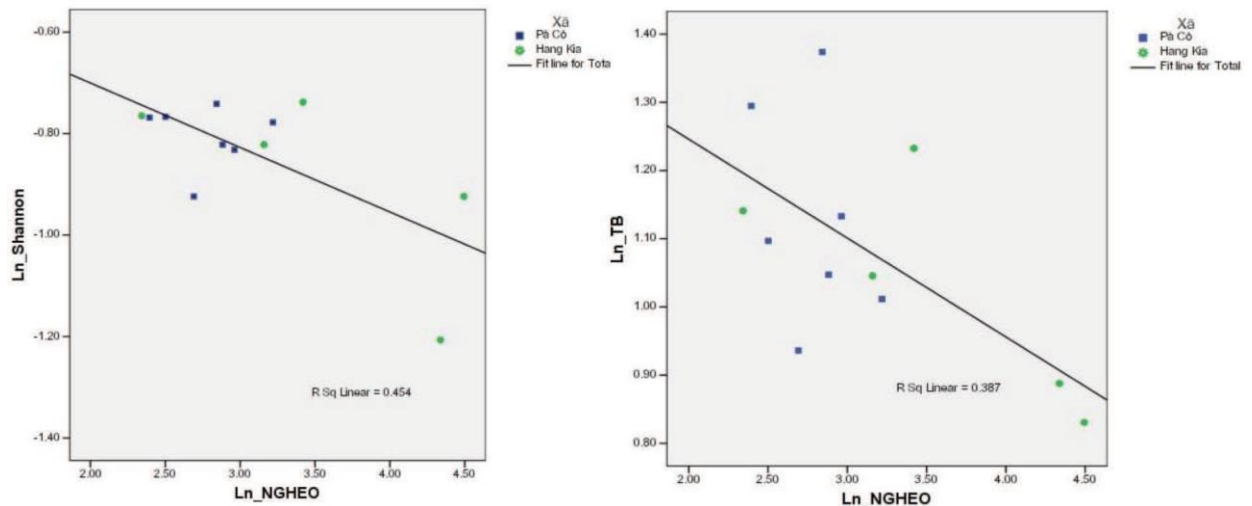
Đối với độ đa dạng các hoạt động sinh kế, kết quả tính cho thấy, vị trí đứng đầu và cuối bảng kết quả có nhiều sự khác biệt, các bản đứng ở các vị trí đầu bảng theo thứ tự bao gồm: Xà Lính, Chà Đáy, Hang Kia (theo độ đa dạng trung bình trọng số); Hang Kia; Xà Lính, Chà Đáy (theo độ đa dạng Shannon). Tương tự, với các vị trí cuối bảng: Thung Mài đứng cuối trong kết quả tính toán theo độ đa dạng tính theo trung bình trọng số trong khi Thung Ảng lại chiếm vị trí này trong kết quả tính toán theo độ đa dạng Shannon.

Sự phân hóa giữa thứ tự các bản còn lại cũng có sự khác biệt nhỏ, đây là một trong các nguyên nhân để có thể lựa chọn chỉ số đo độ đa dạng phù hợp với mục đích và khu vực nghiên cứu. Cụ thể: nếu như ở chỉ số đa dạng tính theo trung bình bình trọng số, Xà Lính là bản có độ đa dạng lớn nhất 3,95, theo sau là Chà Đáy 3,65 và Hang Kia 3,43. Nhóm nằm giữa gồm 4 bản là Thung Mặn, Pà Cò Lớn, Pà Cò Con, Pà Khôm Pà Háng Con và với độ đa dạng lần lượt là 3,13; 3,11; 3,0; 2,85 và 2,75. Nhóm gần cuối gồm Cang và Thung Ảng với độ đa dạng tương ứng là 2,55 và 2,43.

Còn lại Thung Mài là bản có độ đa dạng thấp nhất 2,3. Trong khi đó, ở chỉ số đa dạng shannon, Hang Kia và Xà Lính là các bản có độ đa dạng cao nhất, tương ứng lần lượt với 2 chỉ số này cho 2 bản là 0,55 và 0,53 ; vị trí thứ 3 trở đi và đặc biệt ở các vị trí cuối như Thung Ảng (0,3) lại có mức độ chênh lệch tương đối lớn so với các vị trí trước đó.

2.2. Mối quan hệ giữa nghèo đói và độ đa dạng các hoạt động sinh kế

Năm 2014, tỉ lệ hộ nghèo chung của 2 xã Pà Cò, Hang Kia lần lượt là 16,16% và 33,66%; đa phần các bản thuộc 2 xã này đều có tỉ lệ hộ nghèo trên 17%, chỉ có 3 bản có tỉ lệ hộ nghèo dưới mức trung bình chung của cả nước là Chà Đáy, Pà Cò Con (xã Pà Cò) và Hang Kia (xã Hang Kia). Ở xã Hang Kia cá biệt có những bản tỉ lệ hộ nghèo trên 75% như Thung Mài và Thung Ảng.



Hình 3. Biểu đồ tương quan giữa Ln tỉ lệ hộ nghèo với Ln chỉ số đo độ đa dạng các hoạt động sinh kế theo Shannon và theo trung bình trọng số (R^2 lần lượt là 0,454 và 0,387)

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa tỉ lệ hộ nghèo và các độ đo đa dạng sinh kế

| | | Ln_NGHEO | Ln_Shnon | Ln_TB |
|----------|---------------------|----------|----------|--------|
| Ln_NGHEO | Pearson Correlation | 1 | -,674* | -,622* |
| | Sig. (2-tailed) | | ,016 | ,031 |
| | N | 12 | 12 | 12 |
| Ln_Shnon | Pearson Correlation | -,674* | 1 | ,702* |
| | Sig. (2-tailed) | ,016 | | ,011 |
| | N | 12 | 12 | 12 |
| Ln_TB | Pearson Correlation | -,622* | ,702* | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | ,031 | ,011 | |
| | N | 12 | 12 | 12 |

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Theo kết quả tính toán hệ số tương quan được cho bởi Bảng 4, các chỉ số đo độ đa dạng đều có mối quan hệ ngược chiều với tỉ lệ hộ nghèo tại khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên trong 2 chỉ số

này, chỉ số đa dạng Shannon có quan hệ chặt chẽ nhất với tỉ lệ hộ nghèo, hệ số tương quan tương ứng là -0,674. Ngược lại, chỉ số đa dạng tính theo trung bình trọng số có mối tương quan thấp hơn với hệ số tương quan là -0,622.

Biểu đồ tương quan sử dụng ln của 3 chỉ số là tỉ lệ hộ nghèo, độ đa dạng tính theo trung bình trọng số và độ đa dạng Shannon cho thấy mức độ phân tán trong biểu đồ thể hiện mối tương quan giữa tỉ lệ hộ nghèo và độ đa dạng trung bình trọng số thấp hơn so với biểu đồ Shannon. Tuy nhiên, mỗi chỉ số đa dạng có một thể mạnh riêng, nếu tính theo chỉ số đa dạng Shannon: (i) hệ số tương quan chặt hơn với R và R2 lần lượt là -0,674 và 0,454; (ii) kết quả phản ánh được sự phân hóa trong sự phân bố các loại hình sinh kế phù hợp giữa chiều ngang và chiều dọc (trên cùng 1 đơn vị lãnh thổ và giữa các đơn vị lãnh thổ khác với nhau). Ngược lại, đối với độ đa dạng tính theo trung bình trọng số, tuy hệ số tương quan thấp hơn (không đáng kể) với R và R2 lần lượt là -0,622 và 0,387 nhưng nó lại phản ánh được mức độ quan trọng của các hoạt động sinh kế đối với kinh tế địa phương. Tùy theo mục đích nghiên cứu ta có thể lựa chọn loại chỉ số phù hợp.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu tại Hang Kia - Pà Cò cho thấy: (i) phần lớn các hoạt động sinh kế của người dân thuộc loại hình nông nghiệp là chủ yếu, đa phần các bản có sự nghèo nàn về các hoạt động sinh kế (6/12 bản dưới mức trung bình và 2 bản bằng mức trung bình); (ii) nghèo đói và sự đa dạng các hoạt động sinh kế có mối quan hệ chặt chẽ và ngược chiều với nhau. Độ đa dạng các hoạt động sinh kế càng thấp thì tỉ lệ nghèo đói càng cao. (iii) thông qua chỉ số đa dạng tính theo trung bình trọng số, có thể thấy được mức độ quan trọng của các hoạt động sinh kế tại khu vực nghiên cứu và sự đóng góp của nó vào mức độ đa dạng các hoạt động sinh kế. Thêm vào đó, ngoài mối quan hệ định lượng dựa trên các kết quả thu được từ cuộc phỏng vấn sâu, nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ theo lãnh thổ giữa chỉ số đa dạng các hoạt động sinh kế thông qua chỉ số đa dạng Shannon. Các khu vực có sự phân bố và xuất hiện các hoạt động sinh kế càng ít và càng không đồng đều thì độ đa dạng càng thấp và tương ứng với tỉ lệ nghèo cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] David Rider Smith, Ann Gordon, Kate Meadows, Karen Zwick, 2001. *Livelihood diversification in Uganda: patterns and determinants of change across two rural districts*. Food Policy, Volume 26, Issue 4, August 2001, Pages 421–435.
- [2] Gavin Hilson, 2010. 'Once a miner, always a miner': *Poverty and livelihood diversification in Akwatia, Ghana*. Journal of Rural Studies, Volume 26, Issue 3, July 2010, Pages 296–307.
- [3] Giovanni Quaranta, Rosanna Salvia, 2014. *An Index to measure rural diversity in the light of rural resilience and rural development debate*. European Countryside, 2014, p. 161-178, DOI: 10.2478/euco-2014-0009.
- [4] Ian F. Spellerberg and Peter J. Fedor; 2003. *A tribute to Claude Shannon (1916–2001) and a plea for more rigorous use of species richness, species diversity and the 'Shannon–Wiener' Index*. Global Ecology & Biogeography (2003) 12, 177–179.
- [5] Jaime Matera, 2016. *Livelihood diversification and institutional (dis-)trust: Artisanal fishing communities under resource management programs in Providencia and Santa Catalina, Colombia*. Marine Policy, Volume 67, May 2016, Pages 22–29.
- [6] Nerissa D. Salayo, Maripaz L. Perez, Len R. Garces, Michael D. Pido, 2012. *Mariculture development and livelihood diversification in the Philippines*. Marine Policy, Volume 36, Issue 4, July 2012, Pages 867–881.

- [7] Paul F. McCord, Michael Cox, Mikaela Schmitt-Harshe, Tom Evans, 2012. *Crop diversification as a smallholder livelihood strategy within semi-arid agricultural systems near Mount Kenya*. Land Use Policy, Volume 42, January 2015, Pages 738–750.
- [8] Rajiv Mehta et al, 2009. *Rural Livelihood Diversification and its Measurement Issues: Focus India*. Wye City group on statistics on Rural Development and Agriculture Household Income, Second Meeting.
- [9] Solomon Asfaw, Nancy McCarthy, Adriana Paolantonio, Romina Cavatassi, Mulubrhan Amare and Leslie Lipper, 2015. *Livelihood diversification and vulnerability to poverty in rural Malawi*. ESA Working Paper No. 15-02, Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, 8/2015.
- [10] Sarah M. Martin, Kai Lorenzen, 2016. *Livelihood Diversification in Rural Laos*. World Development, Volume 83, July 2016, Pages 231–243.
- [11] Yograj Gautam, Peter Andersen, 2016. *Rural livelihood diversification and household well-being: Insights from Humla, Nepal*. Journal of Rural Studies, Volume 44, April 2016, Pages 239–249.

ABSTRACT

Relationship between poverty and livelihood diversification: a case-study in Hangkia and Paco communes, Maichau district, Hoabinh province

Dang Huu Lieu

Faculty of Geography, Hanoi National University of Education

Livelihood diversification is one of effective tools for poverty reduction. For those remote areas where market economy is less developed, the livelihood diversification, especially for off-farm activities, is difficult. A case-study at the mountainous communes of Hangkia and Paco, Maichau district, Hoabinh province indicated the relationship between poverty and degree of livelihood diversity in a locality situated within an area of nature preservation and in conditions of very limited market economy. The research outcomes could contribute to assessing multi-dimension poverty according to approach of sustainable livelihood.

Keywords: Livelihood diversification, Hoa Binh, poverty.